

PHỤ LỤC III
SỔ ĐĂNG KÝ ẢNH XẠ TRƯỜNG DỮ LIỆU VÀO PHẦN TỬ DỮ LIỆU VÀ MẪU TRIỂN KHAI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Lưu ý: Mỗi cơ quan, đơn vị lập riêng theo từng hệ thống/cơ sở dữ liệu. Bảng ví dụ không thay thế hồ sơ ảnh xạ và kiểm thử thực tế.

A. Cấu trúc sổ đăng ký bắt buộc

STT	Cơ quan/hệ thống nguồn	CSDL/lược đồ/bảng hoặc đối tượng	Field nguồn	Kiểu/độ dài/định dạng hiện tại	Phần tử đích (TQ-DE/CDE đã xác nhận)	Loại ánh xạ	Quy tắc chuyển đổi/tra cứu	Điều kiện, ngoại lệ, giá trị rỗng	Kết quả kiểm thử	Xác nhận nghiệp vụ/kỹ thuật
1	[Tên cơ quan] / [Tên hệ thống]	[Tên CSDL]/[schema]/[table hoặc object]	[Tên field]	[String(...)/Date/...; mẫu hiện tại]	[Mã và tên phần tử]	[DIRECT/TRANSFORM/LOOKUP/SPLIT/MERGE/NONE]	[Biểu thức/quy tắc/phiên bản bảng tra]	[Điều kiện; ngoại lệ; xử lý null/unknown]	[PASS/FAIL; ngày; bằng chứng]	[Họ tên, đơn vị, ngày xác nhận]

Yêu cầu: Lưu kèm mẫu dữ liệu đã khử/ẩn danh phù hợp, kịch bản kiểm thử, biên bản xác nhận và bằng chứng nguồn của mã CDE/bảng mã. Dữ liệu bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân hoặc dữ liệu hạn chế chia sẻ phải được xử lý trong môi trường, kênh và phạm vi được phép.

B. Danh mục loại ánh xạ

Mã	Tên	Điều kiện sử dụng
DIRECT	Ánh xạ trực tiếp	Cùng ý nghĩa, kiểu và miền giá trị; không cần biến đổi ngoài chuẩn hóa không làm thay đổi giá trị.
TRANSFORM	Chuyển đổi	Cần đổi kiểu, định dạng, đơn vị, tách ký tự hoặc quy tắc tính; phải có biểu thức và kiểm thử.
LOOKUP	Tra cứu bảng mã	Giá trị nguồn được đổi sang mã đích qua bảng đối chiếu có phiên bản và cơ quan xác nhận.
SPLIT	Tách	Một field nguồn tách thành nhiều phần tử đích; phải quy định xử lý giá trị thiếu và không làm mất bản gốc.
MERGE	Gộp	Nhiều field nguồn tạo một phần tử đích; phải quy định thứ tự, phân cách, xung đột và nguồn ưu tiên.
NONE	Chưa/không ánh xạ	Chưa có phần tử phù hợp, field không còn sử dụng hoặc field thuần kỹ thuật; nêu lý do và hướng xử lý.

C. Danh mục 68 tên field đã có ánh xạ

Danh mục này là chỉ mục tra cứu nhanh, không phải quy tắc tự động. Cùng tên field nhưng khác đối tượng, ngữ nghĩa, miền giá trị hoặc hệ thống nguồn thì phải ghi NONE/A-NEW hoặc lập ánh xạ khác sau thẩm tra. Tổng “số CSDL đang dùng” của tất cả Bộ, ngành hiện là 928.

STT	Field trong workbook	Số CSDL	Mã CDE	Tên CDE	Kiểu	Định dạng	Ghi chú và kiểm soát của tỉnh
1	MA_CHITIEU	3	CDE-BC-001	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	String	Tối đa 50 ký tự	Biến thể ALL_CAPS của MaChiTieu; cùng ngữ nghĩa.
2	MaChiTieu	13	CDE-BC-001	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	String	Tối đa 50 ký tự	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
3	CitizenCode	1	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân	String	12 ký tự số	Tên tiếng Anh; cùng khái niệm với SoDinhDanh.
4	SoCCCD	1	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân	String	12 ký tự số	CCCD 12 số; đối soát đúng cấu trúc số định danh cá nhân.
5	SoCMND	1	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân	String	12 ký tự số	CMND cũ 9 số; workbook nêu giữ lại để tương thích ngược. Cảnh báo tỉnh: không chuyển trực tiếp giá trị CMND 9 số thành số định danh cá nhân 12 số; chỉ ánh xạ sau khi có kết quả đối soát hợp pháp.
6	SoDinhDanh	45	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân	String	12 ký tự số	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
7	SoDinhDanhCaNhan	2	CDE-CN-001	Số định danh cá nhân	String	12 ký tự số	Biến thể tên đầy đủ; cần thống nhất tên khi tích hợp.
8	GioiTinh	34	CDE-CN-002	Giới tính	String	1 ký tự số	Một số CSDL dùng độ dài 2; cần chuẩn hóa.
9	GioiTinhNN	19	CDE-CN-002	Giới tính	String	1 ký tự số	Cho người nước ngoài; cùng miền giá trị.
10	QuocTich	28	CDE-CN-003	Quốc tịch	String	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.

STT	Field trong workbook	Số CSDL	Mã CDE	Tên CDE	Kiểu	Định dạng	Ghi chú và kiểm soát của tỉnh
11	QuocTichNN	25	CDE-CN-003	Quốc tịch	String	2 ký tự chữ hoa (alpha-2)	Cho người nước ngoài; cùng chuẩn alpha-2.
12	DanToc	24	CDE-CN-004	Dân tộc	String	2 ký tự số	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
13	TonGiao	18	CDE-CN-005	Tôn giáo	String	5 ký tự	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
14	MaSoBHXH	4	CDE-CN-006	Mã số BHXH	String	10 ký tự số	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
15	NgheNghiep	8	CDE-CN-007	Nghề nghiệp	String	5 ký tự	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
16	MaTinh	49	CDE-DC-001	Mã tỉnh/thành phố	String	2 ký tự số	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
17	TenTinh	2	CDE-DC-001	Mã tỉnh/thành phố	String	2 ký tự số	Dạng tên; phải tra danh mục để chuyển về mã.
18	TinhTP	28	CDE-DC-001	Mã tỉnh/thành phố	String	2 ký tự số	Có thể là tên hoặc mã; phải kiểm tra từng CSDL.
19	MaHuyen	15	CDE-DC-002	Mã quận/huyện	String	3 ký tự số	Tên field chuẩn trong dữ liệu cũ. Cảnh báo tỉnh: chỉ dùng cho dữ liệu lịch sử/chuyển tiếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.
20	QuanHuyen	12	CDE-DC-002	Mã quận/huyện	String	3 ký tự số	Có thể là tên hoặc mã; phải kiểm tra từng CSDL. Cảnh báo tỉnh: chỉ dùng cho dữ liệu lịch sử/chuyển tiếp; phải phân biệt tên và mã.
21	MaXa	44	CDE-DC-003	Mã xã/phường/thị trấn	String	5 ký tự số	Đối soát lại theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg.
22	PhuongXa	27	CDE-DC-003	Mã xã/phường/thị trấn	String	5 ký tự số	Có thể là tên hoặc mã; phải kiểm tra từng CSDL.

STT	Field trong workbook	Số CSDL	Mã CDE	Tên CDE	Kiểu	Định dạng	Ghi chú và kiểm soát của tỉnh
23	QuocGia	41	CDE-DC-004	Mã quốc gia	String	3 ký tự chữ hoa (alpha-3)	Một số CSDL dùng alpha-2; cần chuyển đổi có bảng tra. Cảnh báo tỉnh: định nghĩa CDE-DC-004 tại sheet Bộ từ vựng cốt lõi bị sao chép nhầm; không sử dụng nguyên văn.
24	LoaiGiayTo	26	CDE-GT-001	Loại giấy tờ định danh cá nhân	String	2 ký tự số	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp khi đúng bảng mã.
25	LoaiGiayToDinhDanh	3	CDE-GT-001	Loại giấy tờ định danh cá nhân	String	2 ký tự số	Biến thể tên; cùng ngữ nghĩa.
26	LoaiGiayToXNC	14	CDE-GT-002	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh	String	2 ký tự chữ hoa	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
27	DienThoai	10	CDE-LL-001	Số điện thoại	String	Tối đa 15 ký tự	Biến thể tên; cùng ngữ nghĩa SoDienThoai.
28	SoDienThoai	21	CDE-LL-001	Số điện thoại	String	Tối đa 15 ký tự	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
29	DiaChiThuDienTu	6	CDE-LL-002	Địa chỉ thư điện tử	String	Tối đa 255 ký tự	Cùng ngữ nghĩa Email; thống nhất tên khi tích hợp.
30	Email	16	CDE-LL-002	Địa chỉ thư điện tử	String	Tối đa 255 ký tự	Tên khuyến nghị khi tích hợp; ánh xạ trực tiếp.
31	ID	8	CDE-MT-001	ID bản ghi TTDLQG	String	Tối đa 150 ký tự	Chỉ ánh xạ khi đây là khóa chính/bản ghi tại TTDLQG. Cảnh báo tỉnh: tên quá chung; chỉ ánh xạ khi đúng là ID bản ghi TTDLQG.
32	IdBanGhi	62	CDE-MT-001	ID bản ghi TTDLQG	String	Tối đa 150 ký tự	Tên field chuẩn TTDLQG; ánh xạ trực tiếp theo đúng ngữ cảnh.
33	MaSoThue	24	CDE-TC-001	Mã số thuế	String	10 hoặc 13 ký tự số	Tên field chuẩn; ánh xạ trực tiếp.
34	MaDDTC	26	CDE-TC-002	Mã định danh tổ chức	String	Tối đa 35 ký tự	Tên field chuẩn trong TTDLQG; ánh xạ trực tiếp.

STT	Field trong workbook	Số CSDL	Mã CDE	Tên CDE	Kiểu	Định dạng	Ghi chú và kiểm soát của tỉnh
35	MaDinhDanh	4	CDE-TC-002	Mã định danh tổ chức	String	Tối đa 35 ký tự	Chỉ ánh xạ khi đối tượng là tổ chức. Cảnh báo tỉnh: phải xác định đối tượng là tổ chức, không áp dụng cho cá nhân/tài sản.
36	NgayBanHanh	4	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	Cùng định dạng với NgayQD. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
37	NgayBaoCao	3	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày gửi báo cáo. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
38	NgayBatDau	2	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày bắt đầu. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
39	NgayCap	23	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày cấp giấy tờ. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
40	NgayDangKy	3	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày đăng ký. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
41	NgayHetHan	13	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày hết hạn. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
42	NgayHieuLuc	6	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày có hiệu lực. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
43	NgayHieuLucQD	5	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	Biến thể hẹp hơn NgayHieuLuc. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.

STT	Field trong workbook	Số CSDL	Mã CDE	Tên CDE	Kiểu	Định dạng	Ghi chú và kiểm soát của tỉnh
44	NgayKetThuc	3	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày kết thúc. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
45	NgayPheDuyet	3	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày phê duyệt. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
46	NgayQD	13	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày ban hành quyết định. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
47	NgayQuyetDinh	3	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	Biến thể tên NgayQD. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
48	NgaySinhNN	7	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	Ngày sinh người nước ngoài; giữ ngữ nghĩa riêng. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
49	NgayThangNam	28	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	Tên chung; ngữ nghĩa phụ thuộc trường cha. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
50	NgayThangNamSinh	12	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày sinh. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
51	NgayThanhLap	6	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	CDE chuẩn hóa định dạng; ngữ nghĩa là ngày thành lập. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
52	ThoiHanGiayToXNCDen	3	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	Ngày kết thúc thời hạn giấy tờ xuất nhập cảnh. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.

STT	Field trong workbook	Số CSDL	Mã CDE	Tên CDE	Kiểu	Định dạng	Ghi chú và kiểm soát của tỉnh
53	ThoiHanGiayToXNCTu	3	CDE-TG-001	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	String	YYYY-MM-DD	Ngày bắt đầu thời hạn giấy tờ xuất nhập cảnh. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
54	KyBaoCao	13	CDE-TG-002	Định dạng tháng và năm	String	YYYY-MM	Chỉ phù hợp kỳ báo cáo tháng. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
55	MA_KYBC	3	CDE-TG-002	Định dạng tháng và năm	String	YYYY-MM	Biến thể ALL_CAPS của KyBaoCao. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
56	ThangNam	29	CDE-TG-002	Định dạng tháng và năm	String	YYYY-MM	Ánh xạ định dạng chuẩn YYYY-MM. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
57	NAM	4	CDE-TG-003	Định dạng năm	String	YYYY	Biến thể ALL_CAPS của Nam. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
58	Nam	33	CDE-TG-003	Định dạng năm	String	YYYY	Tên chung; ngữ nghĩa phụ thuộc ngữ cảnh. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
59	NamSanXuat	4	CDE-TG-003	Định dạng năm	String	YYYY	Năm sản xuất phương tiện; giữ ngữ nghĩa riêng. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
60	NamSinh	3	CDE-TG-003	Định dạng năm	String	YYYY	Năm sinh; giữ ngữ nghĩa riêng. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
61	NamThanhLap	3	CDE-TG-003	Định dạng năm	String	YYYY	Năm thành lập; giữ ngữ nghĩa riêng. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.

STT	Field trong workbook	Số CSDL	Mã CDE	Tên CDE	Kiểu	Định dạng	Ghi chú và kiểm soát của tỉnh
62	CHAN_DATE	4	CDE-TG-004	Định dạng thời gian đầy đủ	String	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Workbook ghi nguồn dạng YYYYMMDD nhưng ánh xạ timestamp. Cảnh báo tỉnh: workbook mâu thuẫn giữa nguồn YYYYMMDD và đích timestamp; phải phân loại lại là ngày hoặc thời điểm trước khi ánh xạ.
63	DenNgay	6	CDE-TG-004	Định dạng thời gian đầy đủ	String	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Điểm cuối khoảng thời gian. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
64	NGAY_SUA	4	CDE-TG-004	Định dạng thời gian đầy đủ	String	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Timestamp cập nhật bản ghi. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
65	NGAY_TAO	4	CDE-TG-004	Định dạng thời gian đầy đủ	String	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Timestamp tạo bản ghi. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
66	ThoiGianBatDau	4	CDE-TG-004	Định dạng thời gian đầy đủ	String	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Workbook cho phép cả ngày hoặc timestamp; phải làm rõ. Cảnh báo tỉnh: workbook cho phép cả ngày và timestamp; phải chốt độ chính xác và múi giờ.
67	ThoiGianKetThuc	4	CDE-TG-004	Định dạng thời gian đầy đủ	String	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Điểm cuối khoảng thời gian. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.
68	TuNgay	6	CDE-TG-004	Định dạng thời gian đầy đủ	String	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Điểm đầu khoảng thời gian. CDE nhóm TG chuẩn hóa định dạng; phần tử TQ-DE vẫn giữ ngữ nghĩa nghiệp vụ.

D. Ví dụ rà soát field phổ biến

Các dòng dưới đây minh họa cách kết hợp mã TQ-DE với CDE đã đối soát. Chỉ các field trùng cả tên và ngữ nghĩa với danh mục ở mục C mới được coi là ứng viên B-MAP; kết quả cuối cùng vẫn phải có kiểm thử và xác nhận của cơ quan chủ quản.

STT	Field ví dụ	Kiểu hiện tại giả định	Phần tử đích đề xuất	Loại	Quy tắc chính	Ngoại lệ/cảnh báo	Kiểm thử và xác nhận
1	SoCCCD	varchar(12)	TQ-DE-PER-001 / CDE-CN-001	DIRECT	Chuỗi đúng 12 chữ số; giữ số 0 ở đầu.	Không nhận CMND 9 chữ số; xác minh nguồn.	Chưa kiểm thử; chủ dữ liệu xác nhận.
2	SoCMND	varchar(9/12)	TQ-DE-PER-013; không trực tiếp CDE-CN-001	TRANSFORM	Gắn loại giấy tờ và trạng thái lịch sử; chỉ chuyển khi có đối soát số định danh.	Workbook có ánh xạ CDE-CN-001 nhưng format 12 số không phù hợp CMND 9 số.	Nghiệp vụ dân cư/cần cước xác nhận.
3	HoTen	nvarchar	TQ-DE-PER-002 - Họ và tên đầy đủ	DIRECT	Chuẩn hóa khoảng trắng; giữ nguyên dấu.	Không tự tách nếu chưa có quy tắc.	Kiểm thử Unicode, tên một từ/nhiều thành phần.
4	NgaySinh	varchar/date	TQ-DE-PER-003 / CDE-TG-001 (format)	TRANSFORM	Chuyển về YYYY-MM-DD; ghi độ chính xác nếu thiếu.	CDE-TG-001 không thay thế ngữ nghĩa ngày sinh; không gán ngày 01 giả định.	Kiểm thử ngày không hợp lệ, năm nhuận, dữ liệu một phần.
5	GioiTinh	int/varchar	TQ-DE-PER-004 / CDE-CN-002	LOOKUP	Ánh xạ qua danh mục chính thức có phiên bản.	Không suy luận; có xử lý unknown.	Đối chiếu 100% miền giá trị.
6	QuocTich	varchar	TQ-DE-PER-005 / CDE-CN-003	LOOKUP	Đổi tên/mã nguồn sang mã đích qua bảng tra.	Phân biệt quốc gia và quốc tịch; có thể đa trị.	Kiểm thử mã đóng và nhiều quốc tịch.
7	DanToc	varchar	TQ-DE-PER-006 / CDE-CN-004	LOOKUP	Dùng danh mục chính thức.	Không tự đặt mã địa phương.	Đối chiếu miền giá trị.
8	TonGiao	varchar	TQ-DE-PER-007 / CDE-CN-005	LOOKUP	Dùng danh mục chính thức.	Kiểm soát căn cứ thu thập và truy cập.	Đối chiếu miền giá trị, quyền truy cập.

STT	Field ví dụ	Kiểu hiện tại giả định	Phần tử đích đề xuất	Loại	Quy tắc chính	Ngoại lệ/cảnh báo	Kiểm thử và xác nhận
9	MaTinh	varchar	TQ-DE-LOC-001 / CDE-DC-001	LOOKUP	Áp dụng mã hiện hành và ngày hiệu lực.	Giữ mã lịch sử cho bản ghi cũ.	Đối soát QĐ 19/2025/QĐ-TTg và cập nhật.
10	MaHuyen	varchar	TQ-DE-LOC-003 / CDE-DC-002 (LEGACY)	TRANSFORM	Chỉ phục vụ lịch sử/tương thích; có thời gian hiệu lực.	Không dùng làm trường bắt buộc cho dữ liệu mới theo mô hình hai cấp.	Kiểm thử truy vấn lịch sử.
11	MaXa	varchar	TQ-DE-LOC-002 / CDE-DC-003	LOOKUP	Áp dụng mã hiện hành; bảo toàn số 0.	Xử lý thay đổi/sáp nhập theo lịch sử.	Đối soát QĐ 19/2025/QĐ-TTg và cập nhật.
12	DiaChi	nvarchar	Miền TQ-DOM-ADR; cần tách/đề xuất phần tử chi tiết	SPLIT	Tách thành phần có thể xác định; giữ địa chỉ nguyên văn.	Không suy đoán mã hành chính khi thiếu bằng chứng.	So sánh địa chỉ gốc và cấu trúc sau tách.
13	SoDienThoai	varchar	TQ-DE-PER-010 / CDE-LL-001	TRANSFORM	Chuẩn hóa dấu cách/dấu phân cách; giữ +.	Tách số máy lẻ; không xác minh giả định.	Kiểm thử số nội địa/quốc tế/máy lẻ.
14	Email	varchar	TQ-DE-PER-011 / CDE-LL-002	DIRECT	Kiểm tra cấu trúc; giữ giá trị nguồn.	Không dùng cờ xác minh chung với địa chỉ.	Kiểm thử ký tự hợp lệ và độ dài.
15	MaSoThue	varchar	TQ-DE-ORG-002 / CDE-TC-001	DIRECT	Chuỗi; kiểm tra theo quy định thuế.	Phân biệt đơn vị phụ thuộc.	Đối soát với nguồn thuế khi được phép.
16	MaDonVi	varchar	TQ-DE-ORG-001/003; CDE-TC-002 nếu là tổ chức	NONE	Làm rõ loại mã trước khi ánh xạ.	Tên field mơ hồ; không gộp mã cơ quan/mã thuế/mã thống kê.	Nghiệp vụ xác nhận loại mã.
17	MaTTHC	varchar	TQ-DE-ADM-001 - Mã thủ tục hành chính	LOOKUP	Đối soát nguồn quốc gia; ghi phiên bản/hiệu lực.	Không dùng mã nội bộ thay mã quốc gia.	Đối soát toàn bộ mã đang hoạt động.
18	MaHoSo	varchar	TQ-DE-ADM-002 - Mã hồ sơ thủ tục hành chính	DIRECT	Bảo đảm duy nhất theo phạm vi và quy tắc phát hành.	Không tái sử dụng mã.	Kiểm tra trùng và định dạng.

STT	Field ví dụ	Kiểu hiện tại giả định	Phần tử đích đề xuất	Loại	Quy tắc chính	Ngoại lệ/cảnh báo	Kiểm thử và xác nhận
19	NgayTiepNhan	datetime	TQ-DE-ADM-004 / CDE-TG-004 (format)	TRANSFORM	Chuyển RFC 3339 kèm múi giờ.	CDE-TG-004 không thay thế ngữ nghĩa tiếp nhận; phân biệt thời điểm nộp/tiếp nhận.	Kiểm thử lệch múi giờ.
20	TrangThaiHoSo	int/varchar	TQ-DE-ADM-003 - Trạng thái xử lý hồ sơ	LOOKUP	Ánh xạ trạng thái nội bộ sang trạng thái trao đổi.	Có trạng thái không ánh xạ thì đề xuất xử lý.	Bao phủ 100% trạng thái nguồn.
21	NgayTao	datetime	TQ-DE-TEC-002 / CDE-TG-004 (format)	TRANSFORM	Chuyển RFC 3339 kèm múi giờ.	Không dùng làm ngày phát sinh nghiệp vụ.	So sánh nhật ký hệ thống.
22	NgayCapNhat	datetime	TQ-DE-TEC-003 / CDE-TG-004 (format)	TRANSFORM	Chuyển RFC 3339 kèm múi giờ.	Quy tắc cập nhật phải nhất quán.	Kiểm thử đồng bộ gia tăng.
23	ID	int/uuid	TQ-DE-TEC-001; CDE-MT-001 chỉ khi ID TTDLQG	TRANSFORM	Gắn namespace/hệ thống để tránh trùng.	Không tự động ánh xạ mọi field ID vào CDE-MT-001.	Kiểm tra duy nhất liên hệ thống và ngữ cảnh.
24	LoaiGiayTo	int/varchar	TQ-DE-PER-012 / CDE-GT-001	LOOKUP	Ánh xạ qua bảng mã chính thức.	Không dùng bảng 01–05 tự tạo.	Đối chiếu danh mục nguồn và người xác nhận.